

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332, đường 2/9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 7 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - Đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	2.550.000	25.500.000.000	51 %
Các cổ đông khác	2.450.000	24.500.000.000	49 %
Công	5.000.000	50.000.000.000	100 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Tô Minh Thúc	Chủ tịch	
Ông Trần Hải Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm 26/4/2022
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên	
Ông Võ Duy Chính	Thành viên	
Ông Đặng Bá Hoài	Thành viên	Bỏ nhiệm 26/4/2022
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Đặng Bá Hoài	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm 26/4/2022
Ông Lê Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban	Miễn nhiệm 26/4/2022
Ông Phạm Văn Tạo	Trưởng ban	Bỏ nhiệm 26/4/2022
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Số 332, đường 2/9, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/6/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2022

TM Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đặng Bá Hoài



Số: 635/BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 7

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/8/2022, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.461.868.917	124.708.310.592
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	2.045.259.617	140.606.127
111	1. Tiền		2.045.259.617	140.606.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.860.462.878	40.081.442.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	24.904.366.456	32.059.756.209
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	3.669.745.855	3.667.863.731
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		0	0
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	6.556.275.140	6.623.746.995
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	80.077.120.579	83.996.949.276
141	1. Hàng tồn kho		80.077.120.579	83.996.949.276
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		479.025.843	489.312.827
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	0	0
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		479.025.843	479.025.843
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	0	10.286.984
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		30.888.684.325	31.270.239.679
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		10.022.639.526	10.563.346.409
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	4.366.461.691	4.907.168.574
222	- Nguyên giá		93.061.711.339	96.959.703.671
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.695.249.648)	(92.052.535.097)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	5.656.177.835	5.656.177.835
228	- Nguyên giá		5.906.177.835	5.906.177.835
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(250.000.000)	(250.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		0	0
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.866.044.799	20.706.893.270
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	20.866.044.799	20.706.893.270
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		146.350.553.242	155.978.550.271

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		129.538.457.654	133.503.883.858
310	I. Nợ ngắn hạn		129.538.457.654	133.503.883.858
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	18.998.028.897	20.509.240.619
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	688.180.646	484.297.696
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	1.003.475.777	5.710.809.232
314	4. Phải trả người lao động		4.353.662.313	5.141.030.019
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	3.260.206.179	1.157.302.652
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		375.555.556	0
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	25.637.631.522	24.387.886.919
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	75.220.935.214	76.112.535.171
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		781.550	781.550
330	II. Nợ dài hạn		0	0
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.812.095.588	22.474.666.413
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	16.812.095.588	22.474.666.413
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.243.508.000	5.243.508.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		266.341.428	266.341.428
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		2.531.413.722	2.531.413.722
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(41.229.167.562)	(35.566.596.737)
421a	- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước		(35.566.596.737)	(20.087.290.406)
421b	- LNST chưa phân phối năm này		(5.662.570.825)	(15.479.306.331)
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		146.350.553.242	155.978.550.271



Người lập biểu
Bùi Công Thành
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 05 tháng 8 năm 2022



Kế toán trưởng
Võ Duy Chính



Tổng Giám đốc
Đặng Bá Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm 2021
			Năm 2022	Năm 2021		
(1)	(2)	(3)			(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	7.878.056.598	8.444.217.842	13.319.467.155	16.743.959.154
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		7.878.056.598	8.444.217.842	13.319.467.155	16.743.959.154
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	9.094.766.832	10.940.532.538	14.979.168.508	17.827.564.814
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		(1.216.710.234)	(2.496.314.696)	(1.659.701.353)	(1.083.605.660)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	203.293	224.942	214.745	702.218
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.679.402.545	2.554.250.577	3.208.087.942	3.272.223.500
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.679.402.285	2.554.250.577	3.208.087.682	3.272.222.340
25	8. Chi phí bán hàng		0	0	0	0
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	1.387.917.712	2.265.182.558	2.510.781.299	3.038.212.681
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.283.827.198)	(7.315.522.889)	(7.378.355.849)	(7.393.339.623)
31	11. Thu nhập khác	VI.06	1.486.225.843	130.026.969	1.824.533.287	254.268.636
32	12. Chi phí khác	VI.07	35.972.018	41.030.268	108.748.263	75.655.025
40	13. Lợi nhuận khác		1.450.253.825	88.996.701	1.715.785.024	178.613.611
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.833.573.373)	(7.226.526.188)	(5.662.570.825)	(7.214.726.012)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0	0	0
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.833.573.373)	(7.226.526.188)	(5.662.570.825)	(7.214.726.012)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.08	(567)	(1.445)	(1.133)	(1.443)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.08	(567)	(1.445)	(1.133)	(1.443)

Người lập biểu

Bùi Công Thành

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 05 tháng 8 năm 2022

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022


Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Kỳ này (3)	Kỳ trước (4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(5.662.570.825)	(7.214.726.012)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	477.993.111	1.845.133.157
- Các khoản dự phòng	3	0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	260	1.160
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(435.046.167)	(702.218)
- Chi phí lãi vay	6	3.208.087.682	3.272.222.340
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(2.411.535.939)	(2.098.071.573)
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	7.231.266.468	15.506.839.667
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	3.919.828.697	(2.673.940.673)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.176.729.774)	(6.969.175.592)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(159.151.529)	(274.648.124)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.105.184.415)	(3.272.669.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.298.493.508	218.334.081
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	497.545.454	0
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	214.745	702.218
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	497.760.199	702.218
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.011.236.767	42.716.795.511
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(8.902.836.724)	(42.748.150.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(891.599.957)	(31.354.979)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.904.653.750	187.681.320
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	140.606.127	135.264.471
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(260)	(1.160)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.045.259.617	322.944.631



Người lập biểu
Bùi Công Thành
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 05 tháng 8 năm 2022



Kế toán trưởng
Võ Duy Chính



Tổng Giám đốc
Đặng Bá Hoài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng.

Theo quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cấp.

Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 332 - đường 2 tháng 9 - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng.

2. Hoạt động chính

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy: Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc.
- Chống ăn mòn kim loại.
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy ; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy.
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ.
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra môi hàn kim loại.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của

Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị;
- Chi phí thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	25.583.076	102.787.373
Tiền gửi ngân hàng	2.019.676.541	37.818.754
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>2.045.259.617</u>	<u>140.606.127</u>

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	11.726.031.168	11.111.133.862
C.ty TNHH Doosan enerbility VN(Cty doosan vina	3.437.062.518	9.248.373
Cty CP cơ khí XD 121- CIENCO1- BQLDA Cầu Rồng ĐN	1.288.255.671	1.288.255.671
Công ty CP XD và KD địa ốc Tân Kỳ (Trung tâm HC)	2.012.641.512	2.012.641.512
NM EVG-3D Panel TT Huế(Cty cổ phần thế kỷ Mới)	1.042.870.316	1.042.870.316
Cty CF thủy điện Sông Vàng(thủy điện An Điền 2)	0	1.041.434.872
Các khách hàng khác	3.945.201.151	5.716.683.118
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.178.335.288	20.948.622.347
Cty CF Lilama 45-1 (Đường điện TNguyễn)	6.420.758	6.420.758
Cty CP Lilama 10	389	389
Công ty CP Lilama 45-3	2.500.749.122	2.500.749.122
Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama	136.928.579	0
Công ty cổ phần LILAMA 45-1	134.325.448	134.325.448
Công ty cổ phần LILAMA 69-1 (SODA , Nông sơn)	631.003.768	631.003.768
Tông Công ty LILAMA Việt Nam - CTCP	9.768.907.224	17.676.122.862
Cộng	24.904.366.456	32.059.756.209

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	3.669.745.855	3.667.863.731
Công ty 711-BQP	1.535.974.225	1.535.974.225
Công ty TNHH XLSX & TMDV Trường Long	909.364.001	909.364.001
Các khách hàng khác	1.224.407.629	1.222.525.505
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0
Cộng	3.669.745.855	3.667.863.731

04. Khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.556.275.140	140.154.791	6.623.746.995	140.154.791
- Tạm ứng	5.034.048.573	0	5.070.057.095	0
- Ký quỹ, ký cược	168.298.875	0	179.462.725	0
- Phải thu khác	1.353.927.692	140.154.791	1.374.227.175	140.154.791
<i>Phải thu về SXKD</i>	<i>1.252.305.651</i>	<i>140.154.791</i>	<i>1.254.557.653</i>	<i>140.154.791</i>
<i>Phải trả khác dư nợ</i>	<i>79.683.761</i>	<i>0</i>	<i>119.669.522</i>	<i>0</i>
<i>Phải thu khác về BH</i>	<i>21.938.280</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

05. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	1.934.345.381	103.022.754	1.934.345.381	103.022.754
Trả trước cho người bán	298.447.155	0	298.447.155	0
Phải thu khác	140.154.791	0	140.154.791	0
Cộng	2.372.947.327	103.022.754	2.372.947.327	103.022.754

06. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.162.728.950	0	1.162.728.950	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	450.833.886	0	450.833.886	0
Chi phí SXKD dở dang	78.463.557.743	0	82.383.386.440	0
Cộng	80.077.120.579	0	83.996.949.276	0

07. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
	a. Ngắn hạn	0
b. Dài hạn	20.866.044.799	20.706.893.270
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	10.016.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.522.568.323	8.522.568.323
Chi phí mua bảo hiểm	247.249.167	204.217.949
Tiền thuê đất, nhà xưởng	7.875.525.492	8.031.476.490
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.220.701.817	3.938.614.508

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng		0	5.397.212.808	832.588.312	5.438.110.563	0	791.690.557
Thuế môn bài		0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	43.361.687	0	0	0	43.361.687
Thuế thu nhập cá nhân		0	270.234.737	35.843.911	137.655.115	0	168.423.533
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		10.286.984	0	10.286.984	0	0	0
Cộng		10.286.984	5.710.809.232	881.719.207	5.578.765.678	0	1.003.475.777

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.649.195.913	36.878.388.482	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	96.959.703.671
- Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		(2.006.059.248)	(1.891.933.084)	0	0	(3.897.992.332)
Số dư cuối kỳ	47.649.195.913	34.872.329.234	9.229.915.830	203.830.000	1.106.440.362	93.061.711.339
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	44.154.255.506	35.466.160.315	11.121.848.914	203.830.000	1.106.440.362	92.052.535.097
- Khấu hao trong kỳ	266.179.194	211.813.917	0	0	0	477.993.111
- Thanh lý, nhượng bán	0	(1.943.345.476)	(1.891.933.084)	0	0	(3.835.278.560)
Số dư cuối kỳ	44.420.434.700	33.734.628.756	9.229.915.830	203.830.000	1.106.440.362	88.695.249.648
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	3.494.940.407	1.412.228.167	0	0	0	4.907.168.574
- Tại ngày cuối kỳ	3.228.761.213	1.137.700.478	0	0	0	4.366.461.691

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
- Mua trong kỳ			0
Số dư cuối kỳ	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	250.000.000	250.000.000
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	250.000.000	250.000.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	5.656.177.835	0	5.656.177.835
- Tại ngày cuối kỳ	5.656.177.835	0	5.656.177.835

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	18.061.511.774	18.061.511.774	19.572.723.496	19.572.723.496
Cty CP thương mại & DV Vũ trình gia Bảo	1.593.383.126	1.593.383.126	1.994.553.500	1.994.553.500
Cty TNHH TM&VT Dân Sanh	1.720.058.734	1.720.058.734	1.720.058.734	1.720.058.734
Công ty CP đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh	1.111.574.772	1.111.574.772	1.111.574.772	1.111.574.772
Công ty Cổ Phần Tư vấn và XD Phú Cửu Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
Công ty TNHH XDTM Vận Tải Huy Anh Nghi Sơn	0	0	1.803.111.541	1.803.111.541
Các khách hàng khác	10.343.325.222	10.343.325.222	9.650.255.029	9.650.255.029
b. Phải trả cho người bán là bên liên quan	936.517.123	936.517.123	936.517.123	936.517.123
Công ty cổ phần LILAMA 18	290.119.466	290.119.466	290.119.466	290.119.466
Công ty cổ phần Lilama- thí nghiệm cơ điện	646.397.657	646.397.657	646.397.657	646.397.657
Cộng	18.998.028.897	18.998.028.897	20.509.240.619	20.509.240.619

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH tư vấn đầu tư LANGHAM	134.400.000	134.400.000
Quách Thị Dạ Thảo	156.000.000	0
CT TNHH QL & khai thác TS NH TMCP Quân đội CNDN	57.275.000	57.275.000
Các khách hàng khác	340.505.646	292.622.696
Cộng	688.180.646	484.297.696

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả:lãi vay	2.950.272.585	847.369.058
Chi phí phải trả: chi phí trích trước khác	309.933.594	309.933.594
Cộng	3.260.206.179	1.157.302.652

14. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	25.637.631.522	24.387.886.919
Kinh phí công đoàn	241.244.733	123.233.570
Bảo hiểm xã hội	6.341.043.152	5.694.950.433
Bảo hiểm thất nghiệp	5.806.514	12.185.770
Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD	1.829.416.871	1.215.272.695
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác: HĐ tài chính	1.408.219.403	1.408.219.403
Các khoản phải trả phải nộp khác	15.804.365.452	15.926.229.466
- <i>Tạm ứng phải trả</i>	<i>15.647.598.807</i>	<i>15.791.401.101</i>
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>134.828.365</i>	<i>134.828.365</i>
<i>Phải trả khác BH biệt phái</i>	<i>21.938.280</i>	<i>0</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>7.535.397</i>	<i>7.795.582</i>
b. Dài hạn	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	75.220.935.214	75.220.935.214	8.011.236.767	8.902.836.724	76.112.535.171	76.112.535.171
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đà Nẵng	37.088.071.479	37.088.071.479	6.031.881.871	8.902.836.724	39.959.026.332	39.959.026.332
Ngân hàng NN&PTNT - CN Đà Nẵng	38.132.863.735	38.132.863.735	1.979.354.896	0	36.153.508.839	36.153.508.839

Thông tin bổ sung các khoản mục vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 26.07/2021/HĐTD ngày 26/7/2021. Hạn mức cấp tín dụng 60 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 36 tháng kể từ ngày 26/7/2021, lãi suất được quy định cụ thể tại Giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng.

Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2000-LAV-202001397 ngày 13/11/2020 và phụ lục số 2501/ PLHDD/2000-LAV-20201397. Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng chẵn. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp nêu trong hợp đồng.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(20.087.290.406)	37.953.972.744
Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(15.479.306.331)	(15.479.306.331)
Lũ trong năm trước	0	0	0	0	(15.479.306.331)	(15.479.306.331)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(35.566.596.737)	22.474.666.413
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(35.566.596.737)	22.474.666.413
Lũ trong năm nay	0	0	0	0	(5.662.570.825)	(5.662.570.825)
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Trích quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(41.229.167.562)	16.812.095.588

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	2.531.413.722	2.531.413.722
Cộng	2.531.413.722	2.531.413.722

e. Phân phối lợi nhuận	Kỳ này	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	(35.566.596.737)	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	(5.662.570.825)	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	(41.229.167.562)	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	0	(6) = (7) + (8) + (9) + (10)
- Chia cổ tức năm nay	0	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	0	(8)
- Trích thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	0	(9)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	(10)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(41.229.167.562)	(10) = (5) + (6)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	480.242.424	708.499.999
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.839.224.731	16.035.459.155
Cộng	13.319.467.155	16.743.959.154
Trong đó		
Doanh thu với các bên liên quan	Quan hệ	Kỳ này
Tổng Công ty LILAMA Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	2.782.796.287
Cộng		2.782.796.287
02. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	14.979.168.508	17.827.564.814
Chi phí vượt dự toán	0	0
Cộng	14.979.168.508	17.827.564.814
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	214.745	702.218
Cộng	214.745	702.218
04. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	3.208.087.682	3.272.222.340
Chi phí tài chính khác	260	1.160
Cộng	3.208.087.942	3.272.223.500
05. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.387.665.864	1.693.811.192
Chi phí vật liệu quản lý	92.696.799	0
Chi phí qly: Khấu hao TSCĐ	169.396.420	0
Chi phí qly: Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	0
Chi phí qly: Dịch vụ mua ngoài	467.193.076	0
Chi phí bằng tiền khác	390.829.140	1.344.401.489
Cộng	2.510.781.299	3.038.212.681

06. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý TSCĐ	434.831.682	0
Tiền điện	59.446.049	0
Cho thuê MM thiết bị công tác, giàn giáo	615.543.205	0
Thanh lý phế liệu	226.111.111	0
Bồi thường mất mát dụng cụ thi công	472.201.540	0
Nộp tiền phạt do chấm dứt hợp đồng lao động	16.399.700	0
Thu nhập khác	0	254.268.636
Cộng	1.824.533.287	254.268.636

07. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nộp phạt hành chính, tiền phạt bảo hiểm xã hội, thuế	98.461.279	74.513.488
Chi phí khác	10.286.984	1.141.537
Cộng	108.748.263	75.655.025

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.662.570.825)	(7.214.726.012)
Ảnh hưởng suy giảm	0	0
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	(5.662.570.825)	(7.214.726.012)
Bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi trên cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	0	0
Bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi trên cổ phiếu	5.000.000	5.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	(1.133)	(1.443)
- Lãi suy giảm	(1.133)	(1.443)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	8.011.236.767	42.716.795.511
Cộng	8.011.236.767	42.716.795.511
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(8.902.836.724)	(42.748.150.490)
Cộng	(8.902.836.724)	(42.748.150.490)

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan

Trong cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và tại ngày 30/06/2022, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	TP. Hà Nội	Công ty mẹ
Cty CP Lilama 45-1	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên quan
Cty CP Lilama 10	TP. Hà Nội	Công ty liên quan
Công ty CP Lilama 45-3	Tỉnh Quảng Ngãi	Công ty liên quan
Công ty CP Cơ khí lắp máy Lilama	Tỉnh Ninh Bình	Công ty liên quan
Công ty CP LILAMA 45-1	TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên quan
Công ty CP LILAMA 69-1	Tỉnh Bắc Ninh	Công ty liên quan

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Cung cấp hàng hóa và dịch vụ

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty LILAMA Việt Nam - CTCP	Khối lượng xây lắp	2.782.796.287
	Thanh toán khối lượng HT	10.900.169.729
	Bù trừ công nợ	12.465.900
	Bù trừ BH biệt phái	42.526.512
Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama	Giá trị tiền thuê cầu 50 tấn	229.642.865
	Thanh toán tiền thuê cầu 50T	63.142.858

Mua hàng hóa dịch vụ

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty LILAMA Việt Nam - CTCP	Tiền vận chuyển cầu CT. Nghi Sơn 2.	11.332.636

c. Vào ngày 30/06/2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Cty CF Lilama 45.1		6.420.758
Cty CP Lilama 10		389
Công ty CP Lilama 45.3		2.500.749.122
Công ty CP cơ khí lắp máy Lilama		136.928.579
Công ty CP LILAMA 45.1		134.325.448
Công ty cổ phần LILAMA 69.1		631.003.768
Tổng Công ty LILAMA Việt Nam - CTCP		9.768.907.224

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty CP LILAMA 18		290.119.466
Công ty CP Lilama- thí nghiệm cơ điện		646.397.657

d. Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người quản lý khác

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	Ông Tô Minh Thuý	Chủ tịch	75.499.200	158.159.750
2	Ông Đặng Bá Hoài	Thành viên	8.820.000	17.640.000
3	Ông Trần Hải Sơn	Thành viên	17.640.000	17.640.000
4	Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên	17.640.000	17.640.000
5	Ông Võ Duy Chính	Thành viên	17.640.000	17.640.000
6	Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên	17.640.000	0
7	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	13.170.000	0
	Cộng		168.049.200	228.719.750

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	Ông Phạm Văn Tạo	Trưởng ban	19.600.000	0
2	Bà Lê Thị Quỳnh Nhung	Trưởng ban	0	55.145.380
3	Ông Trần Anh Dũng	Thành viên	13.170.000	13.170.000
4	Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên	13.170.000	13.170.000
	Cộng		45.940.000	81.485.380

Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và người quản lý

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	Đặng Bá Hoài	Tổng Giám đốc	27.884.267	0
2	Trần Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	69.384.000	110.262.250
3	Lê Ngọc Phước	Phó Tổng giám đốc	70.560.000	143.937.500
4	Võ Duy Chính	Kế toán trưởng	64.680.000	95.762.250
	Cộng		232.508.267	349.962.000

06. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 chuyển sang ngày 01/01/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP LILAMA 7 được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 05 tháng 8 năm 2022.



Người lập biểu
Bùi Công Thành
Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 05 tháng 8 năm 2022



Kế toán trưởng
Võ Duy Chính



Tổng Giám đốc
Đặng Bá Hoài